

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH GIẢM SỐ DỰ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2025
CỦA 09 TTYT HUYỆN, TX, TP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / / 2025 của Sở Y tế)

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng (*)	Trong đó:								
			TTYT TP Tuy Hòa	Trong đó:		TTYT huyện Phú Hòa	Trong đó:	TTYT TX Đông Hòa	Trong đó:		
				Y tế tuyến xã	Dự phòng				Y tế tuyến xã	Dự phòng	Dân số
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-6.869.527.110	-514.354.866	-313.469.534	-200.885.332	-8.328.105	-8.328.105	-1.086.981.133	-805.762.719	-230.517.237	-50.701.177
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-6.794.050.887	-514.354.866	-313.469.534	-200.885.332	-8.328.105	-8.328.105	-1.086.981.133	-805.762.719	-230.517.237	-50.701.177
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-6.485.050.887	-514.354.866	-313.469.534	-200.885.332	-8.328.105	-8.328.105	-1.086.981.133	-805.762.719	-230.517.237	-50.701.177
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-309.000.000	0			0		0			
11	Chi Chương trình mục tiêu	-75.476.223	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	-75.476.223	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Mã số CTMTQG: 0470)	-1.324.137	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã số tiểu CT: 0473; C423 - L130 - K131)	-1.271.637	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-1.271.637	0			0		0			
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã số tiểu CT: 0477; C423 - L070 - K098)	-52.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá.	-52.500	0			0		0			
11.1.2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021, đến năm 2025 (Mã số CTMTQG: 0510)	-74.152.086	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã số tiểu CT: 0517; C423-L130-K131)	-74.152.086									

Ghi chú: (*) Điều chỉnh giảm số dự dự toán chi NSNN năm 2024 chuyển sang năm 2025 của 09 TTYT huyện, tx, tp nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế - Dân số./.

CÔNG KHAI ĐIỀU C

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:											
		TTYT huyện Tây Hòa	Trong đó:			TTYT huyện Tuy An	Trong đó:			TTYT TX Sông Cầu	Trong đó:		
			Điều trị tuyển huyện	Dự phòng	Dân số		Điều trị tuyển huyện	Dự phòng	Dân số		Điều trị tuyển huyện	Y tế tuyển xã	Dự phòng
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-1.390.757.112	-662.523.155	-659.656.344	-68.577.613	-559.619.261	-471.062.636	-80.166.092	-8.390.533	-1.298.191.465	-606.957.070	-604.545.554	-86.688.841
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-1.390.757.112	-662.523.155	-659.656.344	-68.577.613	-559.604.579	-471.062.636	-80.151.410	-8.390.533	-1.298.191.465	-606.957.070	-604.545.554	-86.688.841
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-1.390.757.112	-662.523.155	-659.656.344	-68.577.613	-559.604.579	-471.062.636	-80.151.410	-8.390.533	-1.298.191.465	-606.957.070	-604.545.554	-86.688.841
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0				0				0			
11	Chi Chương trình mục tiêu	0	0	0	0	-14.682	0	-14.682	0	0	0	0	0
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	-14.682	0	-14.682	0	0	0	0	0
11.1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Mã số CTMTQG: 0470)	0	0	0	0	-14.682	0	-14.682	0	0	0	0	0
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã số tiểu CT: 0473; C423 - L130 - K131)	0	0	0	0	-14.682	0	-14.682	0	0	0	0	0
	- Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	0				-14.682		-14.682		0			
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã số tiểu CT: 0477; C423 - L070 - K098)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá.	0				0				0			
11.1.2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021, đến năm 2025 (Mã số CTMTQG: 0510)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã số tiểu CT: 0517; C423-L130-K131)									0			

Ghi chú: (*) Điều chỉnh giảm số dự toán chi NSI nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế - Dân số./.

Đơn vị: SỞ Y TẾ PHÚ YÊN
Chương: 423

Biểu số 1

CÔNG KHAI ĐIỀU C

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:											Ghi chú
		TTYT huyện Đồng Xuân	Trong đó:		TTYT huyện Sơn Hòa	Trong đó:		TTYT huyện Sông Hinh	Trong đó:				
			Y tế tuyến xã	Dự phòng		Điều trị tuyến huyện	Dự phòng		Điều trị tuyến huyện	Y tế tuyến xã	Dự phòng	Dân số	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-314.911.087	-309.000.000	-5.911.087	-844.979.980	-776.795.181	-68.184.799	-851.404.101	-401.476.811	-243.634.598	-109.010.301	-97.282.391	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-309.000.000	-309.000.000	0	-776.795.181	-776.795.181	0	-850.038.446	-401.476.811	-243.634.598	-107.644.646	-97.282.391	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			-776.795.181	-776.795.181		-850.038.446	-401.476.811	-243.634.598	-107.644.646	-97.282.391	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-309.000.000	-309.000.000		0			0					
11	Chi Chương trình mục tiêu	-5.911.087	0	-5.911.087	-68.184.799	0	-68.184.799	-1.365.655	0	0	-1.365.655	0	
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	-5.911.087	0	-5.911.087	-68.184.799	0	-68.184.799	-1.365.655	0	0	-1.365.655	0	
11.1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Mã số CTMTQG: 0470)	0	0	0	-715	0	-715	-1.308.740	0	0	-1.308.740	0	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã số tiểu CT: 0473; C423 - L130 - K131)	0	0	0	-715	0	-715	-1.256.240	0	0	-1.256.240	0	
	- Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	0			-715		-715	-1.256.240			-1.256.240		
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã số tiểu CT: 0477; C423 - L070 - K098)	0	0	0	0	0	0	-52.500	0	0	-52.500	0	
	- Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá.	0			0			-52.500			-52.500		
11.1.2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021, đến năm 2025 (Mã số CTMTQG: 0510)	-5.911.087	0	-5.911.087	-68.184.084	0	-68.184.084	-56.915	0	0	-56.915	0	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã số tiểu CT: 0517; C423-L130-K131)	-5.911.087		-5.911.087	-68.184.084		-68.184.084	-56.915			-56.915		

Ghi chú: (*) Điều chỉnh giảm số dự toán chi NSI nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế - Dân số./.